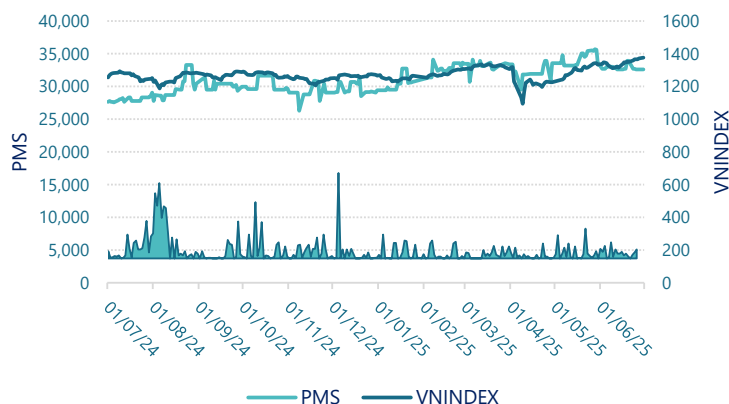


CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	32,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,285
SL cổ phiếu LH	7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,510
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
P/E	6.4
EPS	5,072

DT thuần

Q2/25

310

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 60.0 | 23.9%

YoY: ▼ 34.0 | -10.0%

LN sau thuế

Q2/25

11.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.67 | 29.7%

YoY: ▲ 3.06 | 35.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.1%

+/- YoY: ▲ 1.7%

DT thuần

6T 2025

559

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 153 | -21.4%

LN sau thuế

6T 2025

20.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.80 | 30.5%

ROE

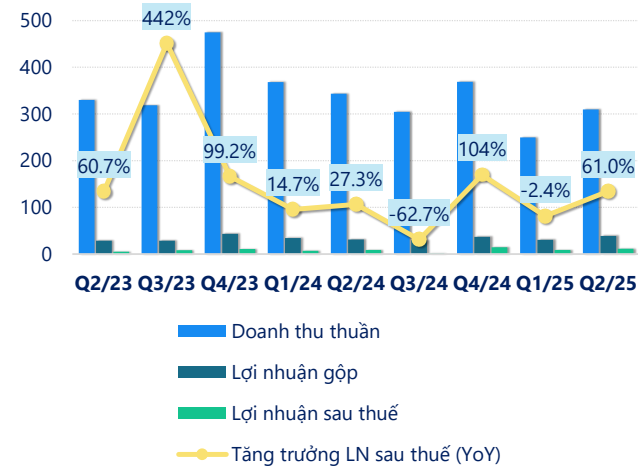
Q2/25

22.2%

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

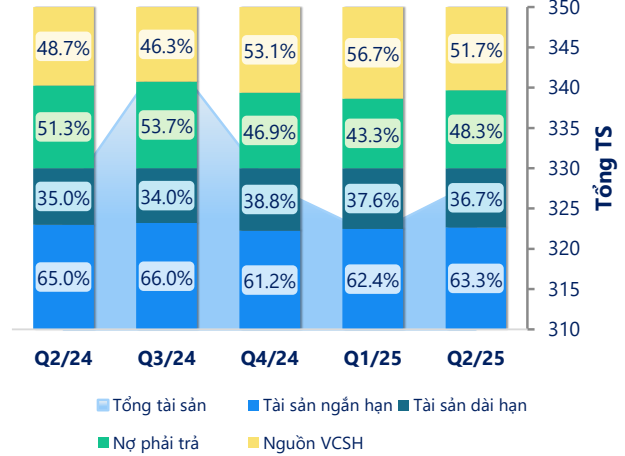
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

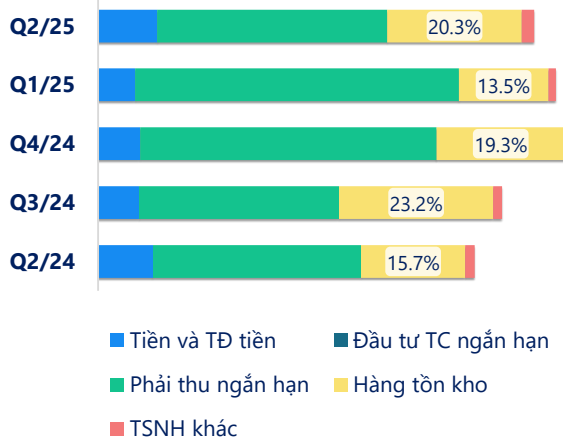
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



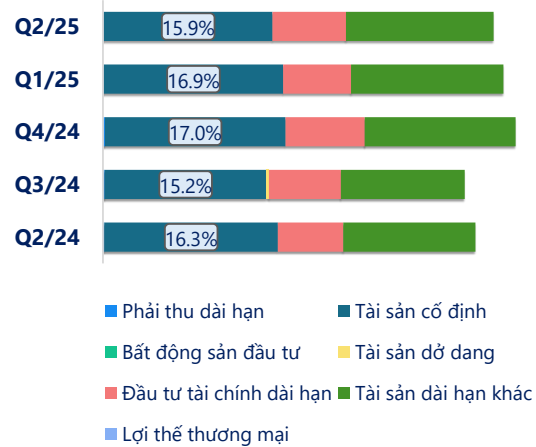
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

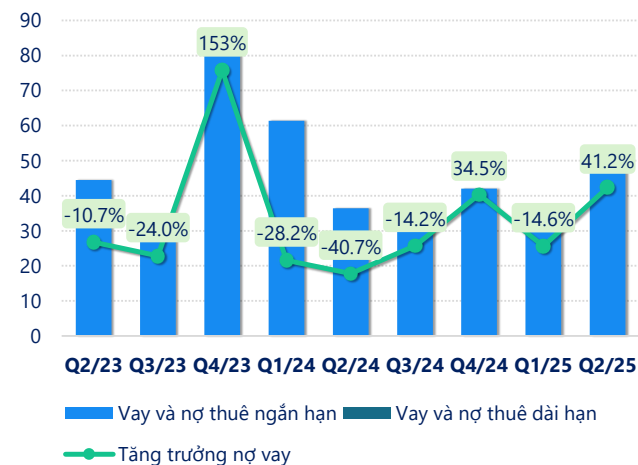
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

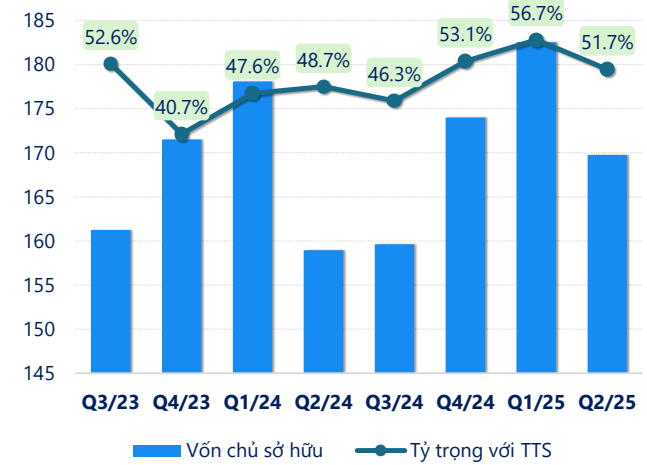
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

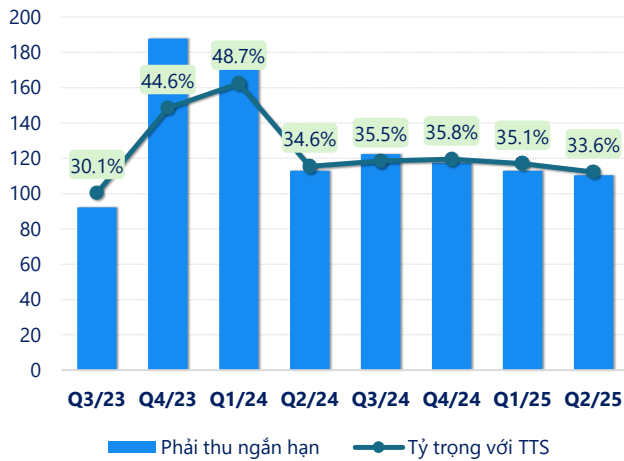
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



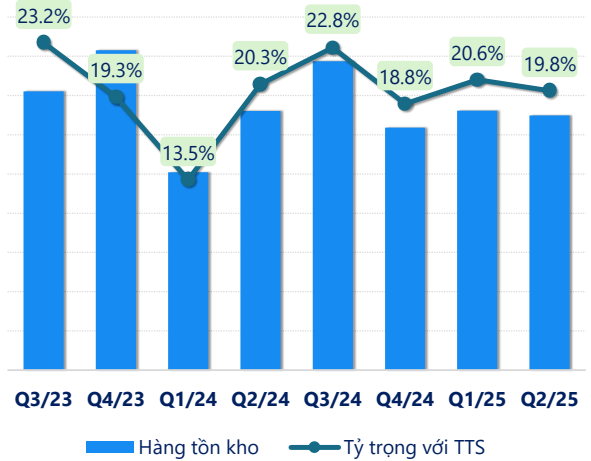
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


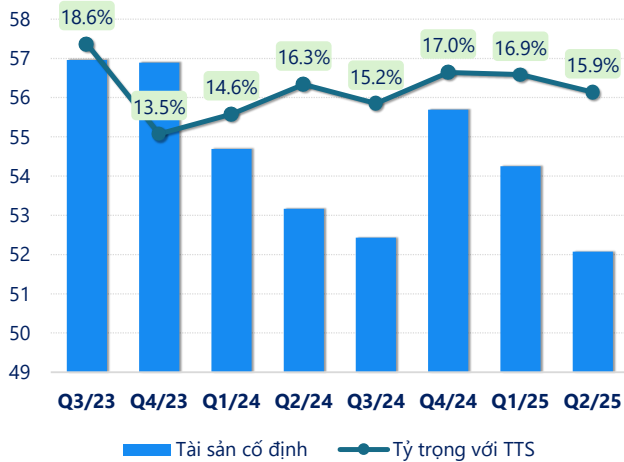
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


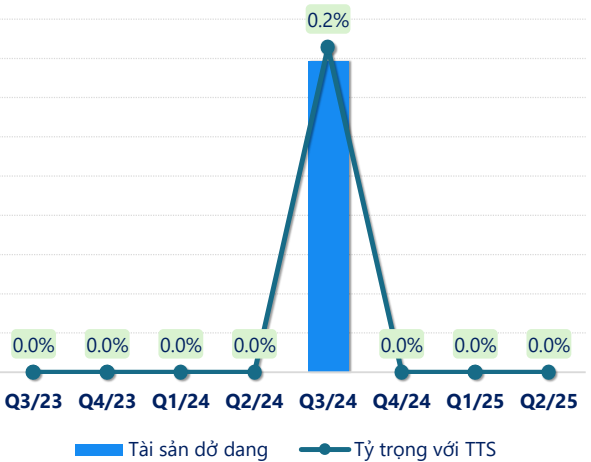
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

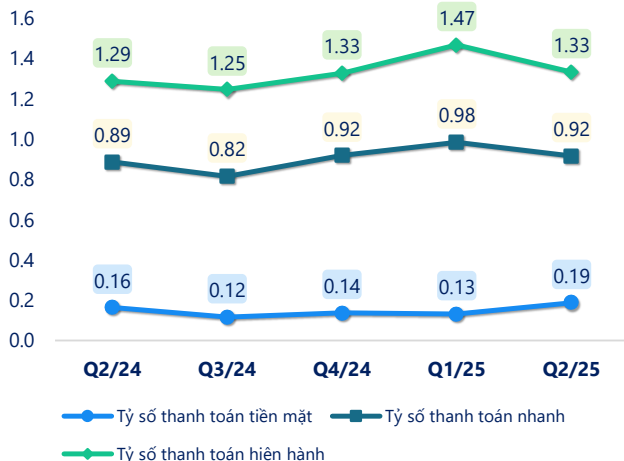
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

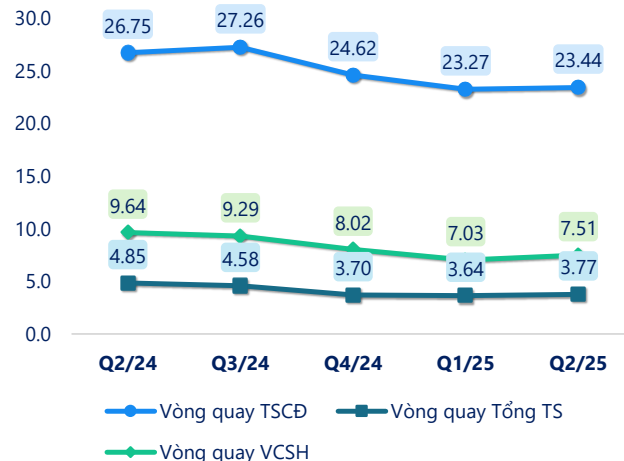
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	326	344	328	322	328
Tài sản ngắn hạn	212	227	201	201	208
Tiền và tương đương tiền	26.9	21.2	20.8	18.0	29.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	113	122	117	113	110
Hàng tồn kho	66.0	78.7	61.8	66.1	64.9
Tài sản ngắn hạn khác	6.06	5.01	0.57	3.70	3.18
Tài sản dài hạn	114	117	127	121	121
Phải thu dài hạn	0.47	0.57	0.57	0.27	0.27
Tài sản cố định	53.2	52.4	55.7	54.3	52.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.79	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.1	23.3	24.4	20.6	22.6
Tài sản dài hạn khác	40.5	40.1	46.5	46.0	45.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	167	185	154	139	158
Nợ ngắn hạn	165	182	151	137	156
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	31.2	42.0	35.9	50.7
Phải trả người bán ngắn hạn	61.0	77.5	65.7	61.0	57.7
Nợ dài hạn	2.60	2.64	2.72	2.67	2.80
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	160	174	183	170
Vốn chủ sở hữu	159	160	174	183	170
Vốn điều lệ	72.3	72.3	72.3	72.3	72.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)